**BỘ ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẮT BUỘC**

**(Áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm kỹ thuật)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ………/2018/QĐ-BSH-QLNV II ngày …./..../2018 của*

*Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã** | **Tiếng Anh** | | | | **Tiếng Việt** | | |
| **ECL.1** | **War and civil war exclusion clause IUA G51** | | | | **Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến** | | |
|  | This Contract does not cover any liability assumed by the Reinsured for loss or damage directly or indirectly occasioned by, happening through or in consequence of war, invasion, acts of foreign enemies, hostilities or war-like operations (whether war be declared or not), civil war, mutiny, civil commotion assuming the proportions of or amounting to popular rising, military rising, insurrection, rebellion, revolution, military or usurped power, martial law, confiscation or nationalisation or requisition or destruction of or damage to property by or under the order of any Government or public or local authority, all as may be defined in the original policies. | | | | Điều khoản này không bảo hiểm cho bất cứ trách nhiệm nào của Người được bảo hiểm đối với các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bời, thông qua hoặc là hậu quả của chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hoặc các hoạt động tương tự chiến tranh (dù tuyên chiến hay không), nội chiến, binh biến, sự nổi loạn của quần chúng có quy mô lớn hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quần chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo loạn, cách mạng, hành động quân sự hoặc lực lượng tiếm quyền, thiết quân luật, sung công hoặc quốc hữu hóa hoặc trưng thu hoặc phá hủy hay thiệt hại đối với tài sản bởi hoặc theo lệnh của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan công quyền hay cơ quan chức trách địa phương nào. | | |
|  |  | | | |  | | |
| **ECL.2** | **Nuclear energy risks exclusion clause (reinsurance) (1994) (worldwide excluding u.s.a. and canada) NMA 1975(a)** | | | | **Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân (tái bảo hiểm) (1994) (áp dụng trên toàn thế giới trừ Mỹ và Canada) NMA1975a** | | |
|  | This Contract shall exclude Nuclear Energy Risks whether such risks are written directly and/or by way of reinsurance and/or via Pools and/or Associations. | | | | Điều khoản này sẽ loại trừ tất cả các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân gây ra. | | |
|  | For all purposes of this Contract Nuclear Energy Risks shall mean all first party and/or third party insurances or reinsurances (other than Workers’ Compensation and Employers’ Liability) in respect of: | | | | Theo mục đích của điều khoản này, các rủi ro Năng lượng Hạt nhân có nghĩa là tất cả các rủi ro được bên thứ nhất và/hoặc bên thứ ba bảo hiểm liên quan đến: | | |
|  | I. | | All Property on the site of a nuclear power station. | | I. | Tất cả các tài sản trong phạm vi nhà máy điện hạt nhân. | |
|  |  | | Nuclear Reactors, reactor buildings and plant and equipment therein on any site other than a nuclear power station. | |  | Các Lò phản ứng Hạt nhân, các tòa nhà chứa lò phản ứng, các tài liệu và thiết bị bên trong các tòa nhà đó ở bất kỳ địa điểm nào ngoài nhà máy nhiệt điện hạt nhân. | |
|  | II. | | All Property, on any site (including but not limited to the sites referred to in I. above) used or having been used for: | | II. | Tất cả các tài sản ở bất kỳ địa điểm nào (bao gồm nhưng không giới hạn các địa điểm đã được quy định tại mục (I) trên đây) đang được hoặc đã từng sử dụng cho: | |
|  |  | | a. | The generation of nuclear energy; or |  | a. | Việc tạo ra năng lượng hạt nhân; hoặc |
|  |  | | b. | The Production, Use or Storage of Nuclear Material. |  | b. | Việc sản xuất, sử dụng hoặc tàng trữ Vật liệu hạt nhân. |
|  | III. | | Any other Property eligible for insurance by the relevant local Nuclear Insurance Pool and/or Association but only to the extent of the requirements of that local Pool and/or Association. | | III. | Bất kỳ tài sản nào khác được Nhóm và/hoặc Hiệp hội các nhà bảo hiểm hạt nhân địa phương chấp nhận bảo hiểm nhưng chỉ trong phạm vi yêu cầu riêng của nhóm và /hoặc hiệp hội bảo hiểm địa phương đó. | |
|  | IV | | The supply of goods and services to any of the sites, described in I. to III. above, unless such insurances or reinsurances shall exclude the perils of irradiation and contamination by Nuclear Material. | | IV. | Việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới bất kỳ địa điểm nào được mô tả trong các mục (I) và (III) ở trên, trừ khi các hợp đổng bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân. | |
|  | Except as undernoted, Nuclear Energy Risks shall not include: | | | | Ngoài ra, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân sẽ không bao gồm: | | |
|  | I. | | Any insurance or reinsurance in respect of the construction or erection or installation or replacement or repair or maintenance or decommissioning of Property as described in I. to III. above (including contractors’ plant and equipment); | | I. | Bất kỳ bảo hiểm và tái bảo hiểm nào liên quan đến việc xây dựng hoặc lắp đặt hoặc cài đặt hoặc thay thế, sửa chữa hoặc bảo trì hoặc chạy thử của các Tài sản được mô tả trong các mục (I) đến (III) nêu trên (bao gồm cả máy móc thiết bị của nhà thầu); | |
|  | II. | | Any Machinery Breakdown or other Engineering insurance or reinsurance not coming within the scope of I. above; | | II. | Bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho đổ vỡ máy móc hoặc bảo hiểm kỹ thuật khác không bao gồm trong phạm vi mục (I) trên đây; | |
|  | Provided always that such insurance or reinsurance shall exclude the perils of irradiation and contamination by Nuclear Material. | | | | Với điều kiện là phạm vi bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm sẽ loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân. | | |
|  | However, the above exemption shall not extend to: | | | | Tuy nhiên, sự loại trừ trên sẽ không mở rộng cho: | | |
|  | 1. | | The provision of any insurance or reinsurance whatsoever in respect of: | | 1. | Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đối với: | |
|  |  | | a. | Nuclear Material; |  | a. | Vật liệu Hạt nhân |
|  |  | | b. | Any Property in the High Radioactivity Zone or Area of any Nuclear Installation as from the introduction of Nuclear Material or - for reactor installation - as from fuel loading or first criticality where so agreed with the relevant local Nuclear Insurance Pool and/or Association. |  | b. | Bất kỳ tài sản nào trong các Khu vực Phóng xạ Cao của bất kỳ Cơ sở Hạt nhân nào kể từ khi nạp Vạt liệu Hạt nhân hoặc đối với lò phản ứng – kể từ khi nạp nhiên liệu hoặc độ phân kỳ đầu tiên đã được – thỏa thuận với Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương liên quan. |
|  | 2. | | The provision of any insurance or reinsurance for the undernoted perils: | | 2. | Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho các rủi ro sau: | |
|  |  | | - | Fire, lightning, explosion; |  | - | Cháy, sét, nổ; |
|  |  | | - | Earthquake; |  | - | Động đất; |
|  |  | | - | Aircraft and other aerial devices or articles dropped therefrom; |  | - | Máy bay và các thiết bị trên không khác hoặc những mảnh rơi của chúng; |
|  |  | | - | Irradiation and radioactive contamination; |  | - | Phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ; |
|  |  | | - | Any other peril insured by the relevant local Nuclear Insurance Pool and/or Association; |  | - | Bất kỳ rủi ro nào khác được bảo hiểm bởi Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương. |
|  | in respect of any other Property not specified in 1. above which directly involves the Production, Use or Storage of Nuclear Material as from the introduction of Nuclear Material into such Property. | | | | Đối với bất kỳ tài sản nào khác không được quy định tại mục (1) trên đây mà liên quan trực tiếp đến Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân từ khi đưa Vạt liệu Hạt nhân vào trong Tài sản đó. | | |
|  | Definitions | | | | Các định nghĩa: | | |
|  | “Nuclear Material” means: | | | | “Vật liệu Hạt nhân” có nghĩa là: | | |
|  | i. | | Nuclear fuel, other than natural uranium and depleted uranium, capable of producing energy by a self- sustaining chain process of nuclear fission outside a Nuclear Reactor, either alone or in combination with some other material; and | | i. | Nhiên liệu hạt nhân, trừ uranium tự nhiên, uranium nghèo, có khả năng sản sinh năng lượng bằng quá trình tự phân hạch hạt nhân dây chuyền bên ngoài Lò phản ứng Hạt nhân, có thể là đơn chất hoặc kết hợp với một số chất khác; và | |
|  | ii. | | Radioactive Products or Waste. | | ii. | Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ. | |
|  | “Radioactive Products or Waste” means any radioactive material produced in, or any material made radioactive by exposure to the radiation incidental to the production or utilization of nuclear fuel, but does not include radioisotopes which have reached the final stage of fabrication so as to be useable for any scientific, medical, agricultural, commercial or industrial purpose. | | | | “Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ” có nghĩa là bất kỳ vật liệu phóng xạ nào được tạo ra từ sản xuất, hoặc các chất bị nhiễm xạ do tiếp xúc với bức xạ ngẫu nhiên sử dụng nhiên liệu hạt nhân, nhưng không bao gồm các đồng vị phóng xạ đã đạt phân tách đến giai đoạn cuối, được sử dụng cho khoa học, y tế, nông nghiệp, thương mại hoặc công nghiệp. | | |
|  | “Nuclear Installation” means: | | | | “Cơ sở hạt nhân” có nghĩa là: | | |
|  | i. | | Any Nuclear Reactor; | | i. | Các Lò phản ứng Hạt nhân; | |
|  | ii. | | Any factory using nuclear fuel for the production of Nuclear Material, or any factory for the processing of Nuclear Material, including any factory for the reprocessing of irradiated nuclear fuel; and | | ii. | Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hạt nhân để sản xuất Vật liệu hạt nhân, hoặc các nhà máy chế biến Vật liệu Hạt nhân, bao gồm các cơ sở tái chế nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; và | |
|  | iii. | | Any facility where Nuclear Material is stored, other than storage incidental to the carriage of such material. | | iii. | Các kho tàng trữ Vật liệu Hạt nhân, trừ phương tiện tạm giữ trong quá trình vận chuyển vật liệu hạt nhân đó. | |
|  | “Nuclear Reactor” means any structure containing nuclear fuel in such an arrangement that a self sustaining chain process of nuclear fission can occur therein without an additional source of neutrons. | | | | “Lò phản ứng Hạt nhân: là một cấu trúc chứa nhiên liệu hạt nhân có thể tạo ra quá trình phản ứng phân hạch nhân dây chuyền tự duy trì trong đó mà không cần nguồn nơtron bổ sung. | | |
|  | “Production, Use or Storage of Nuclear Material” means the production, manufacture, enrichment, conditioning, processing, reprocessing, use, storage, handling and disposal of Nuclear Material. | | | | “Sản xuất, sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân” có nghĩa là việc sản xuất, làm giàu, điều hòa, chế biến, tái chế, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển và tiêu hủy vật liệu hạt nhân. | | |
|  | “Property” shall mean all land, buildings, structures, plant, equipment, vehicles, contents (including but not limited to liquids and gases) and all materials of whatever description whether fixed or not. | | | | “Tài sản” là tất cả đất đai, các tòa nhà, các công trình kiến trúc, nhà máy, thiết bị, xe cơ giới, các thứ được chứa, đựng, lưu trữ, lắp đặt ở bên trong Tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn chất lỏng và khí) và tất cả các vật liệu được mô tả, dù cố định hay không. | | |
|  | “High Radioactivity Zone or Area” means: | | | | “Khu vực hay Vùng phóng xạ cao” có nghĩa là: | | |
|  | i. | | For nuclear power stations and Nuclear Reactors, the vessel or structure which immediately contains the core (including its supports and shrouding) and all the contents thereof, the fuel elements, the control rods and the irradiated fuel store; and | | i. | Đối với các nhà máy điện hạt nhân và Lò phản ứng Hạt nhân: bình hoặc cấu trúc trực tiếp chứa các lõi (bao gồm các bộ phận chống đỡ và bảo vệ kèm theo) bao gồm tất cả các thứ ở bên trong, các thanh nhiên liệu, các thanh kiểm soát và nhiên liệu đã qua sử dụng được lưu trữ; và | |
|  | ii. | | For non-reactor Nuclear Installations, any area where the level of radioactivity requires the provision of a biological shield. | | ii. | Đối với các Cơ sở Hạt nhân không có lò phản ứng hạt nhân; bất kỳ khu vực nào mà mức độ phóng xạ yêu cầu phải có lá chắn sinh học. | |
|  |  | |  | |  |  | |
| **ECL.3** | **Terrorism exclusion (NMA2921)** | | | | **Điều khoản về loại trừ khủng bố (NMA2921)** | | |
|  | Notwithstanding any provision to the contrary within this policy or any endorsement thereto, it is agreed that this policy excludes loss, damage, cost or expenses of whatsoever nature directly or indirectly caused by, resulting from or in connection with any act of terrorism regardless of any other cause or event contributing concurrently or in any other sequence to the loss. | | | | Bất kể quy định trái ngược nào trong đơn bảo hiểm này hoặc trong bất kỳ sửa đổi bổ sung đính kèm, đơn bảo hiểm này không bồi thường cho các tổn thất hoặc bất kỳ chi phí trực tiếp hay gián tiếp nào gây ra bởi, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ hành động khủng bố nào cho dù bất kỳ nguyên nhân hay sự kiện nào khác góp phần tạo ra tổn thất đó một cách đồng thời hoặc theo bất kỳ trình tự nào khác. | | |
|  | For the purpose of this endorsement, an “act of terrorism” means an act, including but not limited to the use of force or violence and/or the threat thereof, of any person or group(s) of persons, whether acting alone or on behalf of or in connection with any organisation(s) or government(s), committed for political, religious, ideological or similar purposes including the intention to influence government and/or to put the public, or any section of the public, in fear. | | | | Trong phạm vi áp dụng của điều khoản này, “hành động khủng bố” có nghĩa là một hành động, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn của việc sử dụng bạo lực và/hoặc đe doạ sử dụng bạo lực của bất kỳ người hoặc nhóm người nào, cho dù hành động một cách đơn độc hoặc nhân danh hay có liên quan đến bất kỳ tổ chức hay chính phủ nào, được thực hiện nhằm các mục đích chính trị, tôn giáo, hệ tư tưởng hoặc các mục đích tương tự, bao gồm cả ý định gây ảnh hưởng đến chính quyền và/hoặc đặt công chúng hoặc bất kỳ bộ phận nào của công chúng trong nỗi sợ hãi. | | |
|  | This endorsement also excludes loss, damage, cost or expense of whatsoever nature directly or indirectly caused by, resulting from or in connection with any action taken in controlling, preventing, suppressing or in any way relating to any act of terrorism | | | | Điều khoản này cũng loại trừ các tổn thất hay bất kỳ chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp nào gây ra bởi, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ hành động nào được thực hiện nhằm kiểm soát, ngăn ngừa, trấn áp bất kỳ hành động khủng bố nào hoặc bất kỳ hành động nào được thực hiện theo bất kỳ cách thức nào có liên quan đến hành động khủng bố đó. | | |
|  | In the event any portion of this endorsement is found to be invalid or unenforceable, the remainder shall remain in full force and effect. | | | | Trong trường hợp bất kỳ phần nào của điều khoản này được nhận thấy là không có hiệu lực hoặc không thể thi hành được, các phần còn lại sẽ vẫn được giữ nguyên đầy đủ tính hiệu lực. | | |
|  |  | | | |  | | |
| **ECL.4** | **Industries, seepage, pollution and contamination exclusion clause NMA 1685** | | | | **Điều khoản loại trừ gây ô nhiễm/bị ô nhiễm** | | |
|  | This Contract does not cover any liability for: | | | | Điều khoản này không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm nào đối với: | | |
|  | 1. | | Personal Injury or Bodily Injury or loss of, damage to, or loss of use of property directly or indirectly caused by seepage, pollution or contamination, provided always that this paragraph 1. shall not apply to liability for Personal Injury or Bodily Injury or loss of or physical damage to or destruction of tangible property, or loss of use of such property damaged or destroyed, where such seepage, pollution or contamination is caused by a sudden, unintended and unexpected happening during the period of this Contract. | | 1. | Tổn thương về Thân Thể hoặc Cá Nhân hoặc tổn thất, thiệt hại hoặc mất khả năng sử dụng của tài sản trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi sự rò rỉ, ô nhiễm, nhiễm bẩn, với điều kiện là loại trừ này không áp dụng đối với trách nhiệm về Thương Tật Thân Thể hoặc Thuơng Tật Cá Nhân hoặc tổn thất hoặc thiệt hại vật chất hoặc hủy hoại của tài sản hữu hình, hoặc việc mất khả năng sử dụng của tài sản bị thiệt hại hoặc hủy hoại đó, khi mà sự rò rỉ, ô nhiễm, nhiễm bẩn như vậy gây ra bởi sự kiện ngẫu nhiên, không mong đợi, không cố ý trong suốt thời hạn bảo hiểm. | |
|  | 2. | | The cost of removing, nullifying or cleaning up seeping, polluting or contaminating substances unless the seepage, pollution or contamination is caused by a sudden, unintended and unexpected happening during the period of this Contract. | | 2. | Chi phí di dời, vô hiệu hoặc dọn dẹp chất rò rỉ, ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn trừ khi rò rỉ gây ô nhiễm, ô nhiễm, nhiễm bẩn gây ra bởi sự kiện ngẫu nhiên, không mong đợi, không cố ý trong suốt thời hạn bảo hiểm. | |
|  | 3. | | Fines, penalties, punitive or exemplary damages. | | 3. | Tiền phạt, tiền án phạt, những thiệt hại mang tính chất hình phạt khác. | |
|  | This clause shall not extend this Contract to cover any liability which would not have been covered under this Contract had this Clause not been attached. | | | | Điều khoản này sẽ không mở rộng Bảo Hiểm này để bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm nào mà đáng lý ra không được bảo hiểm dưới đơn bảo hiểm này nếu không có Điều Khoản này trong đơn bảo hiểm. | | |
|  |  | | | |  | | |
| **ECL.5** | **IT Clarification Agreement** | | | | **Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính** | | |
|  | Property damage covered under this Agreement shall mean physical damage to the substance of property. | | | | Khái niệm "Thiệt hại tài sản" trong Thỏa thuận này được hiểu là thiệt hại đối với phần vật chất của tài sản. | | |
|  | Physical damage to the substance of property shall not include damage to data or software, in particular any detrimental change in data, software or computer programs that is caused by a deletion, a corruption or a deformation of the original structure. | | | | Thiệt hại đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiệt hại đối với các dữ liệu hay phần mềm, không bao gồm bất kỳ sự thay đổi bất lợi nào về dữ liệu, phần mềm hoặc các chương trình máy tính do việc xóa, làm hỏng hoặc làm biến dạng các cấu trúc ban đầu của dữ liệu, phần mềm, chương trình máy tính đó gây ra. | | |
|  | Consequently the following are excluded from this Agreement: | | | | Vì vậy, những tổn thất dưới đây bị loại trừ không được bảo hiểm theo Thỏa thuận này: | | |
|  | a. | Loss of or damage to data or software, in particular any detrimental change in data, software or computer programs that is caused by a deletion, a corruption or a deformation of the original structure, and any business interruption losses resulting from such loss or damage. Notwithstanding this exclusion, loss of or damage to data or software which is the direct consequence of insured physical damage to the substance of property shall be covered. | | | a. | Tổn thất hay thiệt hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm, đặc biệt là bất kỳ sự thay đổi bất lợi nào về dữ liệu, phần mềm hoặc các chương trình máy tính do việc xóa, làm hỏng hoặc làm biến dạng các cấu trúc ban đầu của dữ liệu, phần mềm, chương trình máy tính đó gây ra, và mọi tổn thất gián đoạn kinh doanh có nguyên nhân từ tổn thất kể trên. Tuy nhiên, BSH sẽ bồi thường cho các tổn thất hoặc thiệt hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp từ một thiệt hại vật chất được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản; | |
|  | b. | Loss or damage resulting from impairment in the function, availability, range of use or accessibility of data, software or computer programs, and any business interruption losses resulting from such loss or damage. | | | b. | Tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh từ việc mất hoặc suy giảm khả năng sử dụng, truy cập các dữ liệu, phần mềm hay các chương trình máy tính, và mọi tổn thất gián đoạn kinh doanh có nguyên nhân từ tổn thất kể trên. | |
|  |  |  | | |  |  | |
| **ECL.6** | **Total asbestos exclusion** | | | | **Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp** | | |
|  | It is hereby understood and agreed that this contract shall not apply to and does not cover any actual or alleged liability whatsoever for any claim or claims in respect of loss or losses directly or indirectly arising out of, resulting from or in consequence of asbestos in whatever form or quantity. | | | | Các bên thỏa thuận và hiểu rằng điều khoản này không áp dụng và không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm thực tế hay được xác nhận nào đối với bất kỳ khiếu nại nào về bất kỳ tổn thất nào mà amiăng, dưới bất kỳ hình thái hay với bất kỳ số lượng nào, là yếu tố trực tiếp hay gián tiếp gây ra, góp phần vào hay làm trầm trọng hơn tổn thất. | | |
|  |  | | | |  | | |